

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I và Năm 2020

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	04 - 05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 39



Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.845.168.431.994	22.987.032.584.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	348.556.166.000	5.576.440.535.375
1 Tiền	111		117.393.166.000	239.697.535.375
2 Các khoản tương đương tiền	112		231.163.000.000	5.336.743.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	12.749.553.986.729	11.264.865.671.563
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.749.553.986.729	11.264.865.671.563
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.885.415.781.445	4.186.123.883.993
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	933.892.750.711	999.068.862.743
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	220.039.477.604	209.303.427.885
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.154.982.383.434	3.400.181.454.562
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(435.189.407.788)	(434.416.927.711)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	11.690.577.484	11.987.066.514
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.730.442.067.946	1.825.857.633.837
1 Hàng tồn kho	141		1.948.774.881.138	2.045.042.704.935
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(218.332.813.192)	(219.185.071.098)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.200.429.874	133.744.859.893
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	18.003.416.628	11.091.451.267
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.451.777.292	113.274.920.951
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.16	7.745.235.954	9.378.487.675
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.398.858.085.015	10.301.986.625.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.472.547.144	12.158.024.644
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	1.264.191.084	1.464.191.084
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	440.000.000	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.768.356.060	10.253.833.560
4 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.280.838.997.169	2.153.245.967.505
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.205.033.625.078	2.076.853.228.024
- Nguyên giá	222		5.054.478.685.659	4.851.852.325.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.849.445.060.581)	(2.774.999.097.284)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	75.805.372.091	76.392.739.481
- Nguyên giá	228		114.973.285.370	114.973.285.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.167.913.279)	(38.580.545.889)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	120.788.045.979	319.717.511.617
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		120.788.045.979	319.717.511.617
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	8.596.796.860.889	7.432.237.426.078
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.575.595.977.759	7.411.036.542.948
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		21.200.883.130	21.200.883.130
VI. Tài sản dài hạn khác	260		387.961.633.834	384.627.695.586
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	387.901.185.792	384.555.826.715
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		60.448.042	71.868.871
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.244.026.517.009	33.289.019.210.091

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.108.290.939.912	6.450.958.437.382
I. Nợ ngắn hạn	310		957.242.619.237	6.300.047.268.542
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	328.522.710.608	409.667.678.852
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	34.961.786.100	24.490.157.582
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	60.002.806.564	38.561.022.861
4 Phải trả người lao động	314		93.343.976.600	198.222.585.957
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	24.680.281.696	37.325.823.337
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	4.977.345.879	2.606.575.348
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	154.232.894.788	5.308.844.364.949
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	163.017.725.725	180.489.696.322
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	12.838.348.630	12.798.765.679
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.664.742.647	87.040.597.655
II. Nợ dài hạn	330		151.048.320.675	150.911.168.840
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	484.044.412	484.044.412
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	9.147.272.699	9.231.969.671
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	26.507.035.579	26.980.983.576
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	77.956.973.398	78.087.326.230
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		35.758.882.955	34.852.233.926
6 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.194.111.632	1.274.611.025
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.135.735.577.097	26.838.060.772.709
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	28.128.929.614.132	26.830.196.926.590
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.089.186.656	27.089.186.656
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(71.424.341.027)	(71.424.341.027)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.755.336.976	5.339.241.344
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.125.501.907	28.125.501.907
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.644.018.677.887	13.354.854.775.306
- <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		13.329.078.826.231	6.074.726.703.049
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.314.939.851.656	7.280.128.072.257
8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		208.365.251.733	198.212.562.404
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.805.962.965	7.863.846.119
1 Nguồn kinh phí	432		(7.303.586.243)	(7.367.037.615)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		14.109.549.208	15.230.883.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		29.244.026.517.009	33.289.019.210.091

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Văn Đình Quân

Nguyễn Khắc Hải

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	998.287.155.524	1.126.197.877.470
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	394.695.005	777.538.146
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		997.892.460.519	1.125.420.339.324
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	902.108.645.890	1.087.400.539.343
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.783.814.629	38.019.799.981
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	229.291.217.503	176.601.538.461
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	3.324.728.000	5.785.665.367
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.856.943.704	5.678.009.428
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.165.100.886.811	1.209.125.964.499
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	16.450.235.739	25.418.631.376
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	99.686.846.720	99.185.249.415
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.370.714.108.484	1.293.357.756.783
12 Thu nhập khác	31	VI.6	2.793.767.009	761.278.109
13 Chi phí khác	32	VI.7	5.029.759.518	3.261.628.495
14 Lợi nhuận khác	40		(2.235.992.509)	(2.500.350.386)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.368.478.115.975	1.290.857.406.397
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	42.406.758.005	15.073.749.852
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	906.649.029	4.364.163.138
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.325.164.708.941	1.271.419.493.407
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.314.939.851.656	1.262.001.029.511
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		10.224.857.285	9.418.463.896
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	971,68	926,84

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Văn Đình Quân

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.368.478.115.975	1.290.857.406.397
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.029.050.055	76.397.098.818
- Các khoản dự phòng	03		(40.194.878)	4.962.544.063
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.013.798.394)	(219.477.241)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.393.219.462.506)	(1.379.524.076.180)
- Chi phí lãi vay	06		2.856.943.704	5.670.124.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(219.123.749)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.090.653.956	(2.075.503.412)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.480.539.170	(50.217.364.718)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		96.267.823.797	106.960.573.036
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(180.003.619.466)	(212.524.412.251)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.257.324.438)	(7.912.933.551)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.474.471.617)	(3.964.918.834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.971.189.400)	(28.472.560.679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.391.698.183	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30.150.255.008)	(29.878.135.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.626.144.823)	(228.085.255.800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.687.054.708)	(5.475.044.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157.835.308	70.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.875.488.315.166)	(1.410.062.836.206)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		390.800.000.000	717.845.090.226
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.474.640.582.551	1.148.312.238.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.576.952.015)	450.689.948.171

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		96.834.936.333	411.405.790.535
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(114.267.259.762)	(452.331.427.179)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.160.227.254.737)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.177.659.578.166)	(40.925.636.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.227.862.675.004)	181.679.055.727
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		5.576.440.535.375	341.531.412.151
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(21.694.371)	291.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	348.556.166.000	523.210.759.320

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Văn Đình Quân

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 31/08/2018 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn). Ngày 16/04/2020 Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty với vốn điều lệ không thay đổi.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp, quạt điện, thiết bị cơ điện, sản phẩm INOX gia dụng... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phô Yên | - Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phô Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ. |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí ... |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ... |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*) | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ... |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công - Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp...
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe.
11. Viện Công nghệ - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12. Công ty Veam Korea (**)
- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (***)
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

(*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%.

(**) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(***) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 10,93% thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết). Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Công ty CP Nakycos
 - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng cầu các loại, sản xuất máy gặt lúa các loại và bán lẻ các linh kiện liên quan đến máy gặt lúa; đúc sắt thép; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện ...
3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng.
4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*)
 - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp ráp, sản xuất các loại xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (***) - Địa chỉ: Số 04 Chu Văn An, Yên Kiêu, Hà Đông, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 10,78%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
9. Công ty CP Golden City - CKV (****) - Địa chỉ: Tầng 3, Khách sạn Phương Đông, số 2 Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 14,30%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp là 1,77% thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết). Tổng công ty tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

(***) Công ty TNHH Năm sao Hà Nội là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Năm sao Hà Nội.

(****) Công ty CP Golden City là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty CP Cơ khí Vinh (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 59,93% quyền biểu quyết) nắm giữ 26% quyền biểu quyết của Công ty CP Golden City.

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An - Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/03/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 không bao gồm lợi nhuận của Công ty TNHH Năm sao Hà Nội do không được cung cấp Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 và Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty TNHH Năm sao Hà Nội đang được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty đến thời điểm 31/12/2018.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 không bao gồm lợi nhuận của Công ty CP Golden City - CKV do không được cung cấp Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea từ đơn vị tiền tệ là đồng Won sang VND.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chi phí tài chính khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	117.393.166.000	239.697.535.375
Tiền mặt	10.446.261.574	16.448.534.906
Tiền gửi ngân hàng	106.946.904.426	223.249.000.469
Các khoản tương đương tiền	231.163.000.000	5.336.743.000.000
Cộng	348.556.166.000	5.576.440.535.375

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	933.892.750.711	383.352.360.304	999.068.862.743	382.579.880.227
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535	95.090.938.535	95.090.938.535
Công ty STD, Inc(Hoa kỳ)	6.447.874.379	4.793.419.128	6.447.874.379	4.793.419.128
Công ty TNHH Tân Sao Việt	-	-	928.736.000	928.736.000
Công ty Thương mại ĐT-KT thông tin	2.856.982.672	2.856.982.672	2.856.982.672	2.856.982.672
Công ty CP NAKYCO	2.210.499.976	1.648.023.440	2.210.499.976	1.648.023.440
Công ty CP ĐT TMDV & XNK Phương Linh	690.587.116	690.587.116	690.587.116	690.587.116
Công ty CP TM và Khai thác khoáng sản Hòa Bình	2.204.437.799	2.204.437.799	2.224.437.799	2.224.437.799
Công ty TNHH SX TM DV Vận tải ô tô Tiến Phát	-	-	8.950.530.600	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.154.220.000	-	610.892.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	15.090.350.000	-	43.941.150.000	-
Công ty CP TM DV TCG	-	-	13.431.077.000	-
Công ty CP ĐT Minh Quang	20.015.300.300	20.015.300.300	20.065.300.300	20.065.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương lai	79.968.969.230	79.968.969.230	80.078.969.230	80.078.969.230
Công ty TNHH TM & Vật tư Công Nghiệp	15.397.666.501	15.397.666.501	15.397.666.501	15.397.666.501
Công ty TNHH Thép Kim Sơn	11.373.665.561	11.373.665.561	11.373.665.561	11.373.665.561
Công ty CP XNK Đông Dương	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555
Công ty CP ĐT & PT Công Nghệ Việt Nam	5.841.709.002	5.841.709.002	5.871.709.002	5.871.709.002
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Thắng Lợi	3.592.607.218	3.592.607.218	3.602.607.218	3.602.607.218
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	3.647.495.437	(3.647.495.437)	3.647.495.437	(3.647.495.437)
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Hải Đăng	9.253.007.211	9.253.007.211	9.283.007.211	9.283.007.211
Công ty Ô tô Toyota Nam	7.671.374.159	-	9.981.975.337	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty CP SX và TM Tùng Khánh	7.755.053.029	-	7.770.169.093	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Điền Phương	1.023.872.380	942.818.380	1.033.872.380	952.818.380
Công ty CP XD DV NN và PTNT Nghệ	1.756.788.322	1.756.788.322	1.756.788.322	1.756.788.322
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đăng Khánh	15.771.162.600	-	23.400.000.000	-
Công ty TNHH VIET NAM AGROTECH	6.373.899.769	-	3.512.421.000	-
Công ty TNHH Thanh Phong	1.578.115.994	-	3.383.826.000	-
DNTN TM Tiến Cường	7.351.372.182	-	4.534.674.002	-
Công ty TNHH Đăng Khánh Đồng Nai	16.271.695.600	-	15.604.188.452	-
Singe (SRI LANKA) PLC	9.322.816.000	-	-	-
Công ty TNHH Kim Trung	5.887.845.850	-	5.887.845.850	-
Công ty CP TM & DV Tân	4.526.882.252	-	4.526.882.252	-
Công ty TNHH TM Trí Phát	2.864.475.217	-	2.864.475.217	-
Phải thu các ĐL tiêu thụ	17.148.219.725	-	19.126.950.293	-
Công ty Honda Việt Nam	98.623.830.093	-	133.031.476.214	-
Hanwa Co., Ltd Japan	17.946.423.970	-	16.292.671.757	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	2.946.608.662	-	8.053.140.304	-
Công ty TNHH MTV Brogo Việt Nam	10.820.746.420	-	15.709.973.862	-
Công ty TNHH SX phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	6.055.723.872	-	7.612.774.642	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	17.311.885.433	-	17.524.594.542	-
Công ty TNHH VN Grand Prix	728.492.959	-	3.244.153.566	-
Công ty CP Vinhomes	3.419.711.122	-	6.123.088.245	-
Công ty Ô tô TMT	-	-	11.814.516.234	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Đô thị Gia Lâm	12.369.650.479	-	-	-
Công ty CP Lilama	1.520.369.843	1.520.369.843	1.520.369.843	1.520.369.843
Công ty CP Galax- Chi nhánh Nghệ An	2.001.411.505	2.001.411.505	2.001.411.505	2.001.411.505
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 30.7	-	-	1.841.459.389	-
Công ty TNHH Sản phẩm CN Toshiba Asia	17.168.432.237	-	17.860.744.642	-
Công ty CP XD và Thiết bị công nghiệp CIE1	2.644.359.614	-	2.674.346.494	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Z179	3.218.122.646	-	3.039.178.887	-
Các đối tượng khác	268.089.081.105	40.163.137.243	232.748.751.147	38.201.921.166
b) Dài hạn	1.264.191.084	-	1.464.191.084	-
Các đối tượng khác	1.264.191.084	-	1.464.191.084	-
Cộng	935.156.941.795	383.352.360.304	1.000.533.053.827	382.579.880.227

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.220.000.000.000	4.220.000.000.000	3.920.000.000.000	3.920.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000	1.235.000.000.000	1.235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.751.000.000.000	5.751.000.000.000	5.145.000.000.000	5.145.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Quận 4	49.382.980.603	49.382.980.603	48.695.589.041	48.695.589.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sài Gòn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP phát triển TP.HCM - CN Bình Phước	38.966.951.516	38.966.951.516	26.966.027.912	26.966.027.912
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bim Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - PGD Bim Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	165.000.000.000	165.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	32.000.000.000	32.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	192.045.090.226	192.045.090.226	202.045.090.226	202.045.090.226
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Bắc Hà	82.000.000.000	82.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Gia Định	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây	16.158.964.384	16.158.964.384	13.158.964.384	13.158.964.384
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	25.000.000.000	25.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	12.749.553.986.729	12.749.553.986.729	11.264.865.671.563	11.264.865.671.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc (*)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	-	10.550.698.651	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	37.392.067.155	23.823.075.776	36.990.298.820
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	10.197.508.643	9.467.051.066	10.255.966.288
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	6.436.636.194.406	359.311.428.087	5.372.007.542.206
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	1.192.522.511.705	287.776.054.812	1.061.183.616.201
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	827.494.237.631	374.904.000.000	858.778.308.156
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	20.922.398.084	19.363.809.652	21.389.751.142
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.231.060.135	45.112.913.628	45.231.060.135
Công ty CP Golden City - CKV	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng	1.135.509.031.672	8.575.595.977.759	1.135.509.031.672	7.411.036.542.948

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	149.822.302	-	149.822.302
Cộng	21.200.883.130	-	21.200.883.130	21.200.883.130	-	21.200.883.130

(*) Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán**

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	34.817.792.229	164.714.499.459	34.817.792.229
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Thép Thành Đạt	1.515.762.700	-	-	-
Các đối tượng khác	22.473.123.445	-	19.381.978.426	-
Cộng	220.039.477.604	50.617.792.229	209.303.427.885	50.617.792.229

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.154.982.383.434	1.219.255.255	3.400.181.454.562	1.219.255.255
Phải thu về cổ phần hóa	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
Bảo hiểm xã hội	272.019.172	-	951.035.105	-
Tạm ứng	6.769.764.528	-	5.500.469.665	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.239.648.125	-	66.960.150	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	497.125.427.616	-	287.684.623.361	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.458.106.919.934	-	2.914.144.680.370	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	-	1.868.256.000	-
+ Công ty CP NAKYCO	200.903.500	-	200.903.500	-
+ Công ty Honda Việt Nam	1.456.037.760.434	-	2.912.075.520.870	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	91.504.324.210	-	94.002.181.259	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	-	84.000.000.000	-
+ Công ty CP NAKYCO	1.504.324.210	-	1.504.324.210	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	6.000.000.000	-	8.497.857.049	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	35.171.802.159	-	35.072.675.721	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
+ Công ty CP NAKYCO	1.101.584.491	-	1.084.727.817	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	1.182.269.764	-	1.100.000.000	-
Phải thu khác	54.628.181.325	1.219.255.255	52.594.532.566	1.219.255.255
Viện NC TK chế tạo máy NN	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	1.311.022.861	-	1.311.022.861	-
Các đối tượng khác	41.686.347.941	1.219.255.255	39.652.699.182	1.219.255.255
b) Dài hạn	10.768.356.060	-	10.253.833.560	-
Ký cược, ký quỹ	27.700.000	-	27.700.000	-
Quỹ bảo vệ môi trường	2.853.524.393	-	2.853.524.393	-
Phải thu khác	7.887.131.667	-	7.372.609.167	-
Cộng	2.165.750.739.494	1.219.255.255	3.410.435.288.122	1.219.255.255

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng tồn kho	11.093.295.535	11.389.784.565
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	11.690.577.484	11.987.066.514

7. Hàng tồn kho

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	586.113.692	-	1.342.324.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	237.243.433.159	7.931.539.391	258.212.183.098	7.931.539.391
Công cụ, dụng cụ	63.129.452.366	-	71.715.183.199	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.219.696.716	2.149.707.133	187.341.648.222	2.149.707.133
Thành phẩm	865.842.640.477	138.101.389.604	909.437.679.042	138.379.704.603
Hàng hoá	225.925.111.329	557.969.476	234.467.546.160	557.969.476
Hàng gửi đi bán	369.828.433.399	69.592.207.588	382.526.140.549	70.166.150.495
Cộng	1.948.774.881.138	218.332.813.192	2.045.042.704.935	219.185.071.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	18.003.416.628	11.091.451.267
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	145.020.800	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.575.148.328	966.227.528
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	313.586.958	575.156.542
Chi phí vận chuyển xe máy	1.534.645.975	1.772.222.202
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.435.014.567	7.777.844.995
b) Dài hạn	387.901.185.792	384.555.826.715
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.571.160.637	22.686.000.048
Kinh phí bảo trì tòa nhà	821.586.364	958.795.030
Chi phí thuê văn phòng	12.474.387.864	12.797.281.827
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	1.624.345.368	2.028.824.112
Tiền thuê đất	18.833.879.500	19.003.153.658
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	247.777.796	-
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	19.067.155.727	19.764.734.594
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.316.344.545	4.346.530.545
Giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa doanh nghiệp	-	7.570.905
Giá trị thương hiệu	2.291.556.777	277.321.322
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	34.342.635.616	34.501.166.668
Chi phí khác	271.310.355.598	268.184.448.006
Cộng	405.904.602.420	395.647.277.982

9. Tài sản dở dang

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án máy kéo 4B	56.529.995.370	56.529.995.370
Dự án THĐ giai đoạn 2 (Tiên sơn)	6.772.061.912	6.772.061.912
Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ	9.838.814.907	9.838.814.907
Chi phí khảo sát tư vấn thiết kế	3.629.950.965	3.629.950.965
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	15.918.270.573	15.918.270.573
Dự án Sắt xốp	3.111.675.755	3.111.675.755
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động	17.950.100.549	216.826.146.005
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	7.037.175.948	7.090.596.130
Cộng	120.788.045.979	319.717.511.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	1.664.859.890.750	2.932.937.463.988	223.060.727.830	15.544.543.218	15.449.699.522	4.851.852.325.308
Mua trong kỳ	-	207.999.472.729	1.744.266.364	-	-	209.743.739.093
Đầu tư XD/CB hoàn thành	48.320.909	-	-	-	-	48.320.909
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(157.835.308)	-	-	-	(157.835.308)
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(48.891.696)	(22.157.358)	-	(71.049.054)
Giảm khác	-	(6.936.815.289)	-	-	-	(6.936.815.289)
Số dư ngày 31/03/2020	1.664.908.211.659	3.133.842.286.120	224.756.102.498	15.522.385.860	15.449.699.522	5.054.478.685.659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	802.019.123.209	1.790.783.901.266	157.503.406.139	14.276.666.866	10.415.999.804	2.774.999.097.284
Khấu hao trong kỳ	18.250.066.863	58.250.600.725	4.566.261.142	335.208.762	39.545.173	81.441.682.665
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(48.890.076)	(22.225.068)	-	(71.115.144)
Giảm khác	-	(6.924.604.224)	-	-	-	(6.924.604.224)
Số dư ngày 31/03/2020	820.269.190.072	1.842.109.897.767	162.020.777.205	14.589.650.560	10.455.544.977	2.849.445.060.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	862.840.767.541	1.142.153.562.722	65.557.321.691	1.267.876.352	5.033.699.718	2.076.853.228.024
Tại ngày 31/03/2020	844.639.021.587	1.291.732.388.353	62.735.325.293	932.735.300	4.994.154.545	2.205.033.625.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	1.795.000.000	88.405.060.703	11.407.039.342	13.281.685.325	84.500.000	114.973.285.370
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	1.795.000.000	88.405.060.703	11.407.039.342	13.281.685.325	84.500.000	114.973.285.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	1.795.000.000	14.533.047.279	9.132.949.081	13.060.621.071	58.928.458	38.580.545.889
Khấu hao trong kỳ	-	191.565.894	382.160.148	12.058.050	1.583.298	587.367.390
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2020	1.795.000.000	14.724.613.173	9.515.109.229	13.072.679.121	60.511.756	39.167.913.279
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	-	73.872.013.424	2.274.090.261	221.064.254	25.571.542	76.392.739.481
Tại ngày 31/03/2020	-	73.680.447.530	1.891.930.113	209.006.204	23.988.244	75.805.372.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Phải trả người bán	31/03/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Cường Đại	10.527.469.434	10.527.469.434	10.811.930.924	10.811.930.924
Công ty SX TM Nguyễn Phát	5.998.379.728	5.998.379.728	4.767.840.980	4.767.840.980
Công ty TNHH Cơ khí Gang Miền Bắc	3.855.180.450	3.855.180.450	5.545.279.113	5.545.279.113
Công ty TNHH Cơ khí đúc Thành Phương	3.545.889.360	3.545.889.360	3.380.898.550	3.380.898.550
Công ty TNHH Vận tải và TM Tân Đạt	2.915.856.271	2.915.856.271	3.892.162.194	3.892.162.194
Công ty Nhất Trí Thành	8.411.388.380	8.411.388.380	1.651.560.900	1.651.560.900
Công ty CP SXKD Vật tư thiết bị công nghiệp	23.412.906.660	23.412.906.660	29.245.225.790	29.245.225.790
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	4.400.000.572	4.400.000.572	4.229.355.341	4.229.355.341
Công ty TNHH Linh Trung ES	7.884.565.744	7.884.565.744	5.820.035.672	5.820.035.672
Công ty CP thương mại CITICOM	6.342.230.609	6.342.230.609	7.728.729.558	7.728.729.558
Công ty TNHH Tuyết Nga	10.698.300.000	10.698.300.000	50.702.290.909	50.702.290.909
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	9.264.706.000	9.264.706.000	9.530.700.300	9.530.700.300
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	14.638.492.801	14.638.492.801	18.831.221.816	18.831.221.816
Công ty TNHH TM và XD Bắc Việt	2.028.180.100	2.028.180.100	2.382.024.600	2.382.024.600
Các đối tượng khác	257.825.330.427	257.825.330.427	301.709.952.059	301.709.952.059
Cộng	371.748.876.536	371.748.876.536	460.229.208.706	460.229.208.706

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.961.786.100	24.490.157.582
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Công ty CP đầu tư Everland	1.204.624.152	1.220.623.730
Công ty TNHH ĐT & PT đô thị Gia Lâm	-	2.079.657.124
Chi nhánh Công ty CP PP Ô tô TMT Tinh Hưng Yên - NM ô tô Cửu Long	5.418.073.909	-
Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	4.390.383.272	4.390.383.272
Công ty CP Khoáng sản Hoàng Long	3.266.254.200	213.844.195
Tổng cục Công nghiệp - Bộ Quốc phòng	2.451.280.000	-
Các đối tượng khác	15.821.278.952	14.175.757.646
b) Dài hạn	484.044.412	484.044.412
Cộng	35.445.830.512	24.974.201.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	4.558.315.193	4.293.705.833
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	49.565.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.670.167.492	26.074.844.302
Thuế thu nhập cá nhân	1.389.513.638	3.435.317.134
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.110.219.866	-
Các loại thuế khác	528.577	528.577
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.274.061.798	4.707.061.798
Cộng	60.002.806.564	38.561.022.861
b) Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra	111.785.161	310.758.701
Thuế xuất, nhập khẩu	411.729.974	419.218.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.251.946.117	7.092.191.532
Thuế thu nhập cá nhân	2.243.044.806	14.269.177
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	710.891.863	1.526.741.937
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	15.838.033	15.307.965
Cộng	7.745.235.954	9.378.487.675
15. Chi phí phải trả	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	24.680.281.696	37.325.823.337
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	1.545.000.000	1.545.000.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	9.928.495.347	11.275.103.750
Trích trước chi phí lương	757.102.930	3.984.926.992
Chi phí lãi vay	204.828.433	330.125.434
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	10.313.606.986	10.889.643.791
Chi phí phải trả khác	1.931.248.000	9.301.023.370
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.680.281.696	37.325.823.337
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	4.977.345.879	2.606.575.348
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	739.210.973	18.400.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tài sản, máy móc thiết bị	-	716.531.515
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.238.134.906	1.871.643.833

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Dài hạn	9.147.272.699	9.231.969.671
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	9.147.272.699	9.231.969.671
Cộng	14.124.618.578	11.838.545.019

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	154.232.894.788	5.308.844.364.949
Tài sản thừa chờ xử lý	22.356.587.113	22.611.296.320
Kinh phí công đoàn	4.801.884.169	9.366.489.650
Bảo hiểm xã hội	1.649.276.915	55.983.054
Bảo hiểm y tế	194.959.175	3.542.800
Bảo hiểm thất nghiệp	297.280.310	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.136.969.288	4.458.385.002
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.314.510.344	5.161.557.270.701
Phải trả phải nộp khác	120.481.427.474	110.791.397.422
<i>Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu</i>	<i>388.409.180</i>	<i>388.409.180</i>
<i>Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất</i>	<i>88.988.000.000</i>	<i>87.858.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>31.105.018.294</i>	<i>22.544.988.242</i>
b) Dài hạn	26.507.035.579	26.980.983.576
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.507.035.579	26.980.983.576
Cộng	180.739.930.367	5.335.825.348.525

c) **Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

18. Dự phòng phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	1.800.000.000	1.800.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	11.038.348.630	10.998.765.679
Cộng	12.838.348.630	12.798.765.679

(*) Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ là do Công ty CP Cơ khí Phở Yên ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	163.017.725.725	163.017.725.725	96.834.936.333	114.306.906.930	180.489.696.322	180.489.696.322
<i>Tiền VND</i>	<i>159.609.519.239</i>	<i>159.609.519.239</i>	<i>85.136.952.781</i>	<i>104.419.960.049</i>	<i>178.892.526.507</i>	<i>178.892.526.507</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	30.430.000.000	30.430.000.000	-	160.000.000	30.590.000.000	30.590.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	42.646.868.090	42.646.868.090	66.173.960.413	87.500.000.000	63.972.907.677	63.972.907.677
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (5)	2.324.500.000	2.324.500.000	-	-	2.324.500.000	2.324.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (9)	5.655.515.360	5.655.515.360	5.655.515.360	10.606.195.600	10.606.195.600	10.606.195.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Thái Nguyên(11)	5.295.547.688	5.295.547.688	5.295.547.688	-	-	-
Ngân hàng ĐT và Phát triển Thái Nguyên	2.854.834.000	2.854.834.000	-	-	2.854.834.000	2.854.834.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (13)	363.254.297	363.254.297	-	200.000.000	563.254.297	563.254.297
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (14)	30.839.125.350	30.839.125.350	-	-	30.839.125.350	30.839.125.350
Các đối tượng khác (16)	39.195.874.454	39.195.874.454	8.011.929.320	5.953.764.449	37.137.709.583	37.137.709.583
<i>Tiền USD</i>	<i>3.408.206.486</i>	<i>3.408.206.486</i>	<i>11.697.983.552</i>	<i>9.886.946.881</i>	<i>1.597.169.815</i>	<i>1.597.169.815</i>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	3.408.206.486	3.408.206.486	11.697.983.552	9.886.946.881	1.597.169.815	1.597.169.815
b) Vay dài hạn	77.956.973.398	77.956.973.398	-	130.352.832	78.087.326.230	78.087.326.230
<i>Tiền VND</i>	<i>77.956.973.398</i>	<i>77.956.973.398</i>	<i>-</i>	<i>130.352.832</i>	<i>78.087.326.230</i>	<i>78.087.326.230</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (17)	199.697.156	199.697.156	-	20.352.832	220.049.988	220.049.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	706.090.000	706.090.000	-	110.000.000	816.090.000	816.090.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (19)	77.051.186.242	77.051.186.242	-	-	77.051.186.242	77.051.186.242
Cộng	240.974.699.123	240.974.699.123	96.834.936.333	114.437.259.762	258.577.022.552	258.577.022.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	13.288.000.000.000	30.144.507.304	(117.090.027.796)	6.236.408.361	11.360.133.754.737	24.567.424.642.606
Tăng vốn trong năm kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.280.128.072.257	7.280.128.072.257
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(897.167.017)	-	(897.167.017)
Tăng khác	-	-	45.665.686.769	-	-	45.665.686.769
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(116.700.446.565)	(116.700.446.565)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.161.059.200.000)	(5.161.059.200.000)
Giảm khác	-	(3.055.320.648)	-	-	(7.647.405.123)	(10.702.725.771)
Số dư ngày 31/12/2019	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.339.241.344	13.354.854.775.306	26.603.858.862.279
Số dư ngày 01/01/2020	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	5.339.241.344	13.354.854.775.306	26.603.858.862.279
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.314.939.851.656	1.314.939.851.656
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(583.904.368)	-	(583.904.368)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(23.774.400.000)	(23.774.400.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.001.549.075)	(2.001.549.075)
Số dư ngày 31/03/2020	13.288.000.000.000	27.089.186.656	(71.424.341.027)	4.755.336.976	14.644.018.677.887	27.892.438.860.492

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.125.501.907	28.125.501.907
Cộng	28.125.501.907	28.125.501.907

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngoại tệ các loại		
USD	264.868,31	4.647.073,00
EUR	1.014,69	771,21
JPY	712.031	712.031

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	948.057.786.411	1.059.464.091.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.383.540.466	46.256.511.695
Doanh thu hoạt động vận tải	11.547.844.972	17.964.649.579
Doanh thu khác	3.297.983.675	2.512.624.924
Cộng	998.287.155.524	1.126.197.877.470

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	261.723.251	370.644.159
Chiết khấu thương mại	132.971.754	381.465.990
Giảm giá hàng bán	-	25.427.997
Cộng	394.695.005	777.538.146
3. Giá vốn bán hàng	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	860.157.550.492	1.033.584.593.931
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.815.238.711	38.951.814.822
Giá vốn hoạt động vận tải	9.803.590.317	14.210.877.936
Giá vốn khác	332.266.370	653.252.654
Cộng	902.108.645.890	1.087.400.539.343
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	227.069.936.341	175.825.148.008
Lãi hỗ trợ vốn	99.126.438	195.973.429
Lãi nhận được từ ứng trước cho người bán	7.650.000	48.703.888
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.159.397.418	285.630.621
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	13.244.390	-
Lãi bán ngoại tệ	201.837.492	239.929.658
Doanh thu tài chính khác	740.025.424	6.152.857
Cộng	229.291.217.503	176.601.538.461
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.856.943.704	5.678.009.428
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	158.843.414	66.153.380
Lỗ bán ngoại tệ	-	1.413.613
Chi phí tài chính khác	308.940.882	40.088.946
Cộng	3.324.728.000	5.785.665.367
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	2.636.363	67.727.273
Phế liệu, vật tư thu hồi	8.537.904	10.700.000
Thu tiền hoàn thuế	-	182.677.624
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	23.582.271	62.358.614
Các khoản hỗ trợ	310.200.000	344.200.000
Thu nhập khác	2.401.098.272	93.614.598
Cộng	2.793.767.009	761.278.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thanh lý TSCĐ	-	7.306.452
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.648.706.904	2.880.318.507
Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	278.880.480	89.973.001
Chi phí khác	2.102.172.134	284.030.535
Cộng	5.029.759.518	3.261.628.495
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>99.686.846.720</i>	<i>99.704.303.765</i>
Chi phí nhân viên quản lý	58.461.517.292	56.958.779.348
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.936.073.304	2.847.476.227
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.126.711.741	1.178.804.013
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.618.116.013	12.140.030.188
Thuế, phí, lệ phí	2.685.631.232	1.650.610.505
Chi phí dự phòng	(1.182.068.992)	580.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.370.018.158	7.438.647.759
Chi phí bằng tiền khác	17.670.847.972	16.909.475.725
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>16.450.235.739</i>	<i>25.419.829.404</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	6.682.461.789	6.644.094.114
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	373.343.919	1.217.337.043
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	207.159.387	61.513.329
Chi phí khấu hao TSCĐ	456.859.451	875.224.531
Chi phí bảo hành	284.491.125	497.604.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.229.095.452	6.624.547.150
Chi phí bằng tiền khác	5.216.824.616	9.499.508.882
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(235.000.000)</i>	<i>(520.252.378)</i>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	(1.198.028)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(235.000.000)	(519.054.350)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.406.758.005	15.073.749.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	906.649.029	4.364.163.138
Tổng cộng	906.649.029	4.364.163.138

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.314.939.851.656	1.262.001.029.511
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(23.774.400.000)	(30.419.000.640)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(23.774.400.000)	(30.419.000.640)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.291.165.451.656	1.231.582.028.871
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	971,68	926,84

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	96.834.936.333	411.405.790.535
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	114.267.259.762	452.331.427.179

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nakycyco
Công ty CP Cơ khí An Giang
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Golden City	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Bán hàng	11.472.332.682	17.925.401.877
Công ty CP Cơ khí An Giang	51.991.352	200.328.204
Công ty Honda Việt Nam	815.353.620	282.645.773
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	10.520.547.710	17.149.667.900
Công ty TNHH Ford Việt Nam	69.440.000	277.760.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	15.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	-	15.000.000
Mua hàng	454.962.365	22.142.672.496
Công ty CP Nakycyco	-	660.512.992
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	454.962.365	527.307.604
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	20.954.851.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	541.452.000	-
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	541.452.000	-
Lãi hỗ trợ vốn	99.126.438	195.973.429
Công ty CP Cơ khí An Giang	82.269.764	147.945.205
Công ty CP NAKYCO	16.856.674	48.028.224

c) Số dư với các bên liên quan

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	206.437.914.425	234.069.242.086
Công ty CP Nakycyco	2.263.940.556	2.263.940.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	279.111.082	279.111.082
Công ty Honda Việt Nam	98.623.830.093	124.940.326.576
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	7.671.374.159	9.981.975.337
Công ty TNHH Ford Việt Nam	-	152.768.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	338.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	16.500.000	16.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.154.220.000	1.005.682.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trả trước cho người bán	176.713.641.459	171.584.499.459
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.843.641.459	164.714.499.459
Công ty CP Nakycyco	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu khác	1.585.811.748.945	3.044.345.086.220
Phải thu về hỗ trợ vốn	91.504.324.210	94.002.181.259
Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Nakycyco	1.504.324.210	1.504.324.210
Công ty CP Cơ khí An Giang	6.000.000.000	8.497.857.049
Phải thu về Cổ tức	1.458.106.919.934	2.914.144.680.370
Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
Công ty CP Nakycyco	200.903.500	200.903.500
Công ty Honda Việt Nam	1.456.037.760.434	2.912.075.520.870
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	35.171.802.159	35.072.675.721
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycyco	1.101.584.491	1.084.727.817
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.182.269.764	1.100.000.000
Phải thu khác	1.028.702.642	1.125.548.870
Công ty CP Nakycyco	-	100.000.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	977.380.322	977.380.322
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	48.168.548
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	3.153.772	-
Phải trả người bán	300.281.728	300.281.728
Công ty CP Nakycyco	86.875.500	86.875.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Người mua trả tiền trước	211.757.490	130.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	211.757.490	130.000.000
Phải trả vay ngắn hạn	2.324.500.000	2.324.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.324.500.000	2.324.500.000
Công ty CP Golden City	5.200.000.000	5.200.000.000

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Văn Đình Quân

Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải